

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 1****MÔN: TIẾNG ANH 5 EXPLORE OUR WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Odd one out.**

1.

- A. winter
- B. weather
- C. spring

2.

- A. cereal
- B. cake
- C. food

3.

- A. your
- B. mine
- C. hers

4.

- A. bus
- B. drive
- C. fly

5.

- A. taste
- B. bitter
- C. spicy

**II. Choose the correct answer.**

1. Did you \_\_\_\_\_ to the cinema yesterday?

- A. go
- B. went
- C. going

2. She \_\_\_\_\_ her bike to school every day.

A. riding

B. ride

C. rides

3. There are \_\_\_\_\_ sandwiches on the kitchen. You can take one.

A. any

B. many

C. much

4. Pandas uses their thick fur \_\_\_\_\_ warm.

A. to keep

B. keep

C. keeps

5. Is his birthday \_\_\_\_\_ October?

A. in

B. on

C. at

### III. Read and choose True or False.

Animals need safe places to live. When people cut down trees or throw trash in the water, animals can lose their homes. This makes it hard for them to find food and stay alive. We can help by planting more trees and not throwing trash on the ground or in rivers. Some people also make special parks where animals can live safely. When we take care of animals' homes, they can live happily, and nature stays pretty.

1. Animals live in dangeroud places.

2. People destroy nature by cutting trees and throwing trash in the water.

3. We can help protect nature by planting more trees.

4. Animals can live safely in the parks built by some people.

5. It's important to protect animal habitats.

### IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. season?/ What's/ favorite/ your

---

2. in/ Is/ the/ a lot of/ glass?/ there/ juice

---

3. that?/ Could/ repeat/ you

---

4. taste/ you/ the/ Did/ soup?

---

5. always/ to school/ My/ me/ father/ drives

---

-----THE END-----

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## I. Odd one out.

1.

A. winter (n): mùa đông

B. weather (n): thời tiết

C. spring (n): mùa xuân

Đáp án B là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các mùa cụ thể trong năm.

Đáp án: B

2.

A. cereal (ngũ cốc)

B. cake (bánh ngọt)

C. food (thực phẩm)

Đáp án B là danh từ chỉ chung các loại thực phẩm, trong khi những phương án còn lại là những danh từ chỉ các loại thực phẩm cụ thể.

Đáp án: C

3.

A. your (adj): của bạn

B. mine (pron): của tôi

C. hers (pron): của cô ấy

Đáp án A là tính từ sở hữu, các phương án còn lại đều là đại từ sở hữu.

Đáp án: A

4.

A. bus (n): xe buýt

B. drive (v): lái xe

C. fly (v): bay

Đáp án A là danh từ chỉ phương tiện giao thông, các phương án còn lại là động từ chỉ những hành động di chuyển.

Đáp án: A

5.

A. taste (v/n): nếm/ vị giác

B. bitter (adj): đắng

C. spicy (adj): cay

Đáp án A là động từ hoặc danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ mô tả vị giác.

Đáp án: A

## II. Choose the correct answer.

1.

### Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với thì động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + trạng từ?

Did you **go** to the cinema yesterday?

*(Hôm qua bạn có đến rạp chiếu phim không?)*

Đáp án: A

2.

### Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít + động từ thêm -s, -es + tân ngữ.

She **rides** her bike to school every day.

*(Cô ấy đi xe đạp đến trường mỗi ngày.)*

Đáp án: C

3.

### Giải thích:

A. any: một ít – dùng cho danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều; dùng trong câu phủ định, câu hỏi

B. many: nhiều – dùng cho danh từ đếm được số nhiều; dùng trong câu khẳng định

C. much: nhiều – dùng cho danh từ không đếm được; dùng được trong tất cả các loại câu

There are **many** sandwiches on the kitchen. You can take one.

*(Có nhiều bánh mì kẹp trong bếp lắm. Bạn có thể lấy một cái.)*

Đáp án: B

4.

### Giải thích:

Nếu trong câu dùng để chỉ mục đích tồn tại 2 động từ thì động từ thứ 2 sẽ có dạng “to + động từ nguyên mẫu”.

Pandas uses their thick fur **to keep** warm.

(Gấu trúc dùng bộ lông dày của chúng để giữ ấm.)

Đáp án: A

5.

**Giải thích:**

Với các tháng trong năm, ta dùng kèm giới từ “in”.

Is his birthday **in** October?

(Sinh nhật của anh ấy vào tháng 10 phải không?)

Đáp án: A

**III. Read and choose True or False.**

Animals need safe places to live. When people cut down trees or throw trash in the water, animals can lose their homes. This makes it hard for them to find food and stay alive. We can help by planting more trees and not throwing trash on the ground or in rivers. Some people also make special parks where animals can live safely. When we take care of animals' homes, they can live happily, and nature stays pretty.

**Tạm dịch:**

Các loài động vật cần những nơi an toàn để sống. Khi con người chặt cây hoặc xả rác xuống nước, động vật có thể mất nơi cư ngụ. Điều này khiến cho chúng khó tìm kiếm thức ăn và có thể sinh tồn. Chúng ta có thể giúp đỡ bằng cách trồng thêm cây cối và không xả rác xuống đất hay xuống sông. Có những người cũng xây dựng các công viên đặc biệt để động vật có thể sống ở đó một cách an toàn. Khi chúng ta chăm sóc môi trường sống của những loài động vật, chúng sẽ sống hạnh phúc và thiên nhiên sẽ luôn tươi đẹp.

1.

**Giải thích:**

Animals live in dangeroud places.

(Động vật cần những nơi an toàn để sống.)

**Thông tin:** Animals need safe places to live.

(Các loài động vật cần những nơi an toàn để sống.)

Đáp án: False

2.

**Giải thích:**

People destroy nature by cutting trees and throwing trash in the water.

*(Con người phá hủy thiên nhiên bằng cách chặt cây và xả rác xuống nước.)*

**Thông tin:** When people cut down trees or throw trash in the water, animals can lose their homes.

*(Khi con người chặt cây hoặc xả rác xuống nước, động vật có thể mất nơi cư ngụ.)*

Đáp án: True

3.

**Giải thích:**

We can help protect nature by planting more trees.

*(Chúng ta có thể giúp bằng cách trồng thêm cây cối.)*

**Thông tin:** We can help by planting more trees and not throwing trash on the ground or in rivers.

*(Chúng ta có thể giúp đỡ bằng cách trồng thêm cây cối và không xả rác xuống đất hay xuống sông.)*

Đáp án: True

4.

**Giải thích:**

Animals can live safely in the parks built by some people.

*(Một số người còn tạo ra các công viên đặc biệt để động vật sống an toàn.)*

**Thông tin:** Some people also make special parks where animals can live safely.

*(Có những người cũng xây dựng các công viên đặc biệt để động vật có thể sống ở đó một cách an toàn.)*

Đáp án: True

5.

**Giải thích:**

It's important to protect animal habitats.

*(Việc bảo vệ môi trường sống của động vật là rất quan trọng.)*

**Thông tin:** When we take care of animals' homes, they can live happily, and nature stays pretty.



(Khi chúng ta chăm sóc môi trường sống của những loài động vật, chúng sẽ sống hạnh phúc và thiên nhiên sẽ luôn tươi đẹp.)

Đáp án: True

#### IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. season?/ What's/ favorite/ your

##### Giải thích:

Cấu trúc hỏi về sở thích của người khác:

What's + tính từ sở hữu + favorite + danh từ?

**Đáp án:** What's your favorite season?

(Mùa yêu thích của bạn là mùa nào?)

2. in/ Is/ the/ a lot of/ glass?/ there/ juice

##### Giải thích:

Cấu trúc "Is there" để hỏi về số lượng:

Is there + lượng từ + danh từ không đếm được?

**Đáp án:** Is there a lot of juice in the glass?

(Có nhiều nước ép trong cốc không?)

3. that?/ Could/ repeat/ you

##### Giải thích:

Cấu trúc đưa ra yêu cầu với "Could":

Could + danh từ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** Could you repeat that?

(Bạn có thể lặp lại nó không?)

4. taste/ you/ the/ Did/ soup?

##### Giải thích:

Câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** Did you taste the soup?

(Bạn đã nếm món canh chưa?)

5. always/ to school/ My/ me/ father/ drives

##### Giải thích:

Câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:



Chủ ngữ số ít + trạng từ chỉ tần suất + động từ thêm -s/-es + tân ngữ.

**Đáp án:** My father always drives me to school.

*(Bố tôi luôn lái xe đưa tôi đến trường.)*